

**TÒA ÁN NHÂN DÂN
TỈNH NINH BÌNH**

**CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM
Độc lập - Tự do – Hạnh Phúc**

Bản số: 118/2025/HS-ST
Ngày 16 - 12 - 2025

**NHÂN DANH
NƯỚC CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM
TÒA ÁN NHÂN DÂN TỈNH NINH BÌNH**

- Thành phần Hội đồng xét xử sơ thẩm gồm có:

Thẩm phán - Chủ tọa phiên tòa: Ông Chu Thái Hà

Các Hội thẩm nhân dân: Ông Vũ Xuân Đang

Bà Nguyễn Thị Luyên

- Thư ký phiên tòa: Bà Ninh Thị Thanh Phương - Thẩm tra viên Tòa án nhân dân tỉnh Ninh Bình.

- Đại diện Viện kiểm sát nhân dân tỉnh Ninh Bình tham gia phiên tòa: Bà Nguyễn Thị Hòa - Kiểm sát viên.

Ngày 16 tháng 12 năm 2025 tại trụ sở Tòa án nhân dân tỉnh Ninh Bình xét xử sơ thẩm vụ án hình sự sơ thẩm thụ lý số 93/2025/TLST-HS ngày 06 tháng 11 năm 2025 theo quyết định đưa vụ án ra xét xử số: 16/2025/QĐXXST-HS ngày 02 tháng 12 năm 2025 đối với bị cáo:

1. Nghiêm Việt H, sinh năm 1973 tại Ninh Bình; Nơi cư trú: tổ dân phố N, xã T, tỉnh Ninh; nghề nghiệp: nguyên giám đốc Công ty TNHH T2; trình độ văn hóa: 12/12; dân tộc: Kinh; giới tính: nam; tôn giáo: Công giáo; quốc tịch: Việt Nam; con ông Nghiêm Văn T (Đã chết) và bà Đỗ Thị T1; có vợ Nguyễn Thị Hải Y; Có 02 con lớn sinh năm 2000, con nhỏ sinh năm 2007. Bị cáo bị áp dụng biện pháp ngăn chặn “Cấm đi khỏi nơi cư trú” (có mặt).

2. Nguyễn Thị N, sinh năm 1990 tại Nghệ An; Nơi ĐKKHKT: thôn B, xã T, tỉnh Ninh Bình. Nơi cư trú: số A, đường L, phường P, tỉnh Ninh Bình; nghề nghiệp: Lao động tự do; trình độ văn hóa: 12/12; dân tộc: Kinh; giới tính: nữ; tôn giáo: Công giáo; quốc tịch: Việt Nam; con ông Nguyễn Văn V và bà Vũ Thị D; có chồng Bùi Văn Đ; có 02 con. Bị cáo bị áp dụng biện pháp ngăn chặn “Cấm đi khỏi nơi cư trú” (có mặt).

- Bị hại: BHXH cơ sở P, tỉnh Ninh Bình. Đại diện: Bà Trần Thị H1 - Chức vụ: Phó Giám đốc. Có đơn đề nghị xét xử vắng mặt.

- Người làm chứng: Chị Lê Kim D1; chị Nguyễn Thị H2; anh Bùi Văn Đ
Tại phiên tòa: Những người làm chứng vắng mặt.

NỘI DUNG VỤ ÁN:

Theo các tài liệu có trong hồ sơ vụ án và diễn biến tại phiên tòa, nội dung vụ án được tóm tắt như sau:

Nghiêm Việt H là Chủ tịch kiêm Giám đốc Công ty trách nhiệm hữu hạn T2 (viết tắt là công ty T2). Công ty T2 được Sở kế hoạch đầu tư tỉnh H (cũ) nay là tỉnh Ninh Bình cấp đăng ký lần đầu ngày 20/12/2004, địa chỉ trụ sở chính: đường T, phường L, thành phố P, tỉnh Hà Nam (cũ) nay là phường P, tỉnh Ninh Bình; Ngành nghề kinh doanh là sản xuất gạch không nung, sản xuất nước uống đóng chai.

Nguyễn Thị N đã từng tham gia đóng bảo hiểm xã hội (BHXH) tại công ty trách nhiệm hữu hạn MTV A1 tại số A, ngõ E đường H, phường C, quận B, thành phố Hà Nội từ tháng 7/2014 đến ngày 06/4/2018 dừng không đóng BHXH nữa. N biết quy định người lao động là phụ nữ tham gia đóng bảo hiểm xã hội thì khi sinh con sẽ được hưởng chế độ thai sản từ Bảo hiểm xã hội chi trả.

Tháng 5 năm 2020, Nguyễn Thị N đang mang thai tháng thứ 3 nên N nảy sinh ý định muốn được hưởng chế độ thai sản do BHXH chi trả khi sinh con. Do có mối quan hệ trong gia đình, N gặp xin Nghiêm Việt H là giám đốc Công ty T2 đóng bảo hiểm tại công ty T2 với danh nghĩa là nhân viên công ty. Mặc dù biết N “gửi” đóng bảo hiểm xã hội nhằm mục đích để chiếm đoạt tiền chế độ thai sản do bảo hiểm xã hội chi trả khi sinh con nhưng H vẫn đồng ý. Để lừa dối Bảo hiểm xã hội, H hướng dẫn N làm hồ sơ xin việc, H lập không hợp đồng lao động số: 048/20/HĐLD-NHCo đề ngày 01/6/2020 giữa Công ty T2 và Nguyễn Thị N với danh nghĩa N là nhân viên công ty phụ trách việc giới thiệu sản phẩm, tìm kiếm khách hàng, lưu trữ sổ sách giấy tờ công văn đến, đi; photo công chứng các tài liệu, giao dịch ngân hàng, liên hệ với các sở ban ngành xin hồ sơ giấy tờ; thời gian làm việc 08 giờ/ngày, từ thứ 2 đến thứ 7, mức lương chính là 4.184.600 đồng/tháng và được Công ty Đ1, bảo hiểm y tế theo quy định. Sau đó H mang về nhà đưa cho N ký xác nhận dưới mục “Người lao động”, H sử dụng con dấu có hình chữ ký của Nghiêm Việt H đóng dưới mục “Người sử dụng lao động”. Sau khi ký hợp đồng, H đưa cho Lê Kim D1, sinh năm 1984, cư trú: Tổ dân phố H, phường P, tỉnh Ninh Bình là kế toán công ty T2, chỉ đạo D1 lập hồ sơ đóng bảo hiểm xã hội cho N. Căn cứ vào hợp đồng lao động H cung cấp, D1 lập hồ sơ tham gia đóng bảo hiểm xã hội, bổ sung tên Nguyễn Thị N vào bảng thanh toán lương hàng tháng của công ty đưa cho H ký và gửi hồ sơ đến cơ quan Bảo hiểm xã hội tỉnh T2 (cũ) làm thủ tục đóng bảo hiểm xã hội cho N.

Thực tế, sau khi ký hợp đồng lao động thì Nguyễn Thị N không làm việc tại công ty T2, công ty không trả lương cho N. Do đó, để có tiền đóng bảo hiểm xã hội, H và N thỏa thuận vào ngày cuối tháng, N phải nộp cho công ty số tiền 1.339.072 đồng tương ứng với 32% tiền lương cơ bản ghi trên hợp đồng lao động để H đóng bảo hiểm xã hội cho N. Ngày 28/01/2021, Nguyễn Thị N sinh con đặt tên là Bùi Quỳnh A và đưa các giấy tờ như: Giấy khai sinh, Giấy ra viện cho H, H chỉ đạo Lê Kim D1 làm thủ tục thanh toán tiền bảo hiểm thai sản cho N gửi Bảo hiểm xã hội tỉnh T2 (cũ). Ngày 24/5/2021, D1 đã lập, nộp hồ sơ đề nghị giải quyết chế độ thai sản cho Nguyễn Thị N gồm: Danh sách đề nghị giải quyết chế độ thai sản đề ngày 24/5/2025, giấy khai sinh số 23/2021 do UBND xã T, huyện T, tỉnh Hà Nam (cũ) cấp ngày 19/02/2021; Giấy ra viện ngày 29/01/2021 gửi đến cơ quan Bảo hiểm xã hội tỉnh T2 (cũ) theo hồ sơ điện tử số. Cùng ngày Bảo hiểm xã hội tỉnh T2 (cũ) đã duyệt danh sách giải quyết hưởng chế độ thai sản cho Nguyễn Thị N từ 25/01/2021 đến 24/7/2021 = 181 ngày tương ứng số tiền 28.087.600 đồng. Ngày 25/5/2021 Bảo hiểm xã hội tỉnh T2 (cũ) đã chi trả số tiền này qua số tài khoản 112000018836 của Công ty T2 mở tại Ngân hàng TMCP C chi nhánh H3.

Sau khi nhận được tiền do bảo hiểm xã hội chi trả, Lê Kim D1 đã gọi điện thông báo cho N, ngày 31/5/2021, Nguyễn Thị N trực tiếp đến gặp Lê Kim D1 nhận trực tiếp bằng tiền mặt số tiền 28.087.600 đồng và ký nhận vào Phiếu chi.

Sau khi nhận được tiền bảo hiểm thai sản, tháng 8 năm 2021 N đưa cho H số tiền 1.318.149 đồng đưa cho H đóng tiếp Bảo hiểm cho N. Cũng tháng 8 năm 2025, do nhận thấy N đã được thanh toán chế độ thai sản nên H và N thỏa thuận không tiếp tục “gửi” đóng bảo hiểm xã hội tại Công ty T2. Ngày 31/8/2021, Nghiêm Việt H đã ký quyết định cho Nguyễn Thị N nghỉ việc tại công ty từ ngày 01/9/2021 và chỉ đạo làm thủ tục chốt thời gian đóng bảo hiểm xã hội tại công ty T2 cho Nguyễn Thị N. Như vậy từ tháng 6 năm 2020 đến hết tháng 8 năm 2021, Nguyễn Thị N đã đưa cho Nghiêm Việt H tổng số tiền 12.030.725 đồng để đóng bảo hiểm xã hội, N đã chiếm hưởng số tiền 28.087.600 đồng của Bảo hiểm xã hội T2 (cũ). Nghiêm Việt H không được hưởng lợi gì từ việc làm hồ sơ, thủ tục đóng bảo hiểm xã hội cho Nguyễn Thị N.

Ngày 19/8/2025, Nghiêm Việt H đến Cơ quan Cảnh sát điều tra Công an tỉnh N tự thú về hành vi nêu trên. Căn cứ lời khai của H và các tài liệu chứng cứ thu thập được, Cơ quan điều tra triệu tập Nguyễn Thị N đến làm việc, tại Cơ quan điều tra N khai nhận hành vi phạm tội như trên và tự nguyện giao nộp 01 sổ bảo hiểm xã hội số: 0114123095 mang tên Nguyễn Thị N (bản gốc); 02 Quyết định về việc cho nghỉ việc đối với cán bộ nhân viên (bản gốc) và số tiền 28.087.600 đồng đã chiếm hưởng.

Tiến hành khám xét đối với chỗ ở, nơi làm việc của Nghiêm Việt H và chỗ ở của Nguyễn Thị N. Kết quả: Không thu giữ đồ vật, tài liệu gì liên quan đến vụ án.

Ngày 17/9/2025, Cơ quan Cảnh sát điều tra Công an tỉnh N đã ra Quyết định trưng cầu giám định số: 4997/QĐ-CSKT trưng cầu Phòng K Công an tỉnh N giám định đối với chữ ký của Nguyễn Thị N, Nghiêm Việt H. Tại Bản kết luận giám định số: 1152/KL-KTHS ngày 30/9/2025 của Phòng K - Công an tỉnh N, kết luận:

“1. Chữ ký đứng tên Nguyễn Thị N dưới mục “Người lao động” trên “Hợp đồng lao động” và dưới mục “Người nhận tiền” trên mẫu “Phiếu chi” cần giám định so với chữ ký đứng tên Nguyễn Thị N do cùng một người ký ra.

2. Người có mẫu chữ ký đứng tên Nghiêm Việt H dưới mục “Người sử dụng lao động” không do Nghiêm Việt H trực tiếp ký ra. Chữ ký đứng tên Nghiêm Việt H dưới mục “Người sử dụng lao động” trên mẫu cần giám định là hình dấu chữ ký”.

Việc xử lý đồ vật, tài liệu thu giữ:

Đối với: 01 sổ bảo hiểm xã hội số: 0114123095 mang tên Nguyễn Thị N (bản gốc); 02 Quyết định về việc cho nghỉ việc đối với cán bộ nhân viên (bản gốc); các tài liệu của Công ty Nam Hà và Bảo hiểm xã hội tỉnh T2 giao nộp được lưu cùng hồ sơ vụ án.

Đối với số tiền 28.100.000 đồng N giao nộp trong tài khoản của Công an tỉnh N tại Kho bạc nhà nước khu vực E. Quá trình điều tra xác định đây là số tiền do phạm tội mà có, Viện kiểm sát nhân tỉnh Ninh Bình đã ra quyết định chuyển số tiền trên đến tài khoản của Thi hành án dân sự tỉnh Ninh Bình để xử lý theo quy định.

Quá trình điều tra, Nghiêm Việt H và Nguyễn Thị N khai nhận toàn bộ hành vi phạm tội như đã nêu trên.

Tại bản cáo trạng số 17/CT-VKS NB-P2 ngày 05 tháng 11 năm 2025 của Viện kiểm sát nhân dân tỉnh Ninh Bình đã truy tố Nghiêm Việt H và Nguyễn Thị

N đã phạm vào tội “Gian lận bảo hiểm xã hội” theo quy định tại Điểm a khoản 1, khoản 4 Điều 214BLHS.

Tại phiên tòa các bị cáo Nghiêm Việt H, Nguyễn Thị N đã khai nhận toàn bộ hành vi phạm tội của mình như nội dung bản cáo trạng đã truy tố.

Đại diện Viện kiểm sát nhân dân tỉnh Ninh Bình giữ nguyên quan điểm truy tố như bản cáo trạng; tại phiên tòa sau khi phân tích đánh giá tính chất vụ án, xem xét hậu quả do hành vi phạm tội mà các bị cáo đã gây ra, các tình tiết giảm nhẹ trách nhiệm hình sự đã đề nghị Hội đồng xét xử:

Tuyên bố các bị cáo, đề nghị Hội đồng xét xử: Tuyên bố các bị cáo Nghiêm Việt H, Nguyễn Thị N đã phạm vào tội “Gian lận bảo hiểm xã hội”.

* Về hình phạt:

Đề nghị xử phạt: Hình phạt chính bằng tiền, mức phạt tiền đối với bị cáo Nghiêm Việt H từ 50.000.000 đồng - 60.000.000 đồng.

Đề nghị xử phạt hình phạt chính bằng tiền, mức phạt tiền đối với bị cáo Nguyễn Thị N từ 30.000.000 đồng - 40.000.000 đồng.

Về hình phạt hình phạt bổ sung: Các bị cáo đã bị áp dụng hình phạt chính là phạt tiền nên Hội đồng xét xử không áp dụng hình phạt bổ sung là phạt tiền đối với các bị cáo là phù hợp với quy định của pháp luật.

*Về xử lý vật chứng: Áp dụng Điều 47, Điều 48 BLHS; Điều 106 BLTTHS:

- Số tiền 28.087.600 đồng Nguyễn Thị N giao nộp trong quá trình điều tra. Xác định đây là tiền chiếm đoạt của quỹ Bảo hiểm xã hội (tức là tiền do phạm tội mà có). Do vậy truy thu, trả lại cơ quan Bảo hiểm xã hội.

- Số tiền 10.335.962 đồng mà Nguyễn Thị N đã đưa cho H để nộp vào quỹ bảo hiểm xã hội được xác định là tiền dùng vào việc phạm tội. Đề nghị tịch thu nộp ngân sách nhà nước.

Đề nghị đối trừ số tiền 28.087.600 đồng đã chiếm hưởng và số tiền N đã nộp vào quỹ bảo hiểm xã hội, số còn lại sung vào Ngân sách Nhà nước.

Quá trình điều tra thu giữ của 01 sổ bảo hiểm xã hội số: 0114123095 mang tên Nguyễn Thị N (bản gốc); 02 Quyết định về việc cho nghỉ việc đối với cán bộ nhân viên (bản gốc); các tài liệu của Công ty Nam Hà và Bảo hiểm xã hội tỉnh T2 giao nộp được lưu cùng hồ sơ vụ án.

Các bị cáo phải nộp án phí hình sự sơ thẩm theo quy định của pháp luật.

Lời nói sau cùng của các bị cáo: Đề nghị Hội đồng xét xử xem xét giảm nhẹ hình phạt cho các bị cáo để các bị cáo có cơ hội sửa chữa lỗi lầm của mình.

NHẬN ĐỊNH CỦA TÒA ÁN:

Trên cơ sở nội dung vụ án, căn cứ vào các tài liệu trong hồ sơ vụ án đã được tranh tụng tại phiên tòa, Hội đồng xét xử nhận định như sau:

[1] Đối với hành vi, quyết định tố tụng của Cơ quan Cảnh sát điều tra, Viện kiểm sát nhân dân tỉnh Ninh Bình; của Điều tra viên, Kiểm sát viên trong quá trình điều tra, truy tố đã thực hiện đúng về thẩm quyền, trình tự, thủ tục quy định của Bộ luật Tố tụng hình sự. Quá trình điều tra và tại phiên tòa, bị cáo, người bào chữa và những người tham gia tố tụng khác không có ý kiến hoặc khiếu nại về hành vi, quyết định của Cơ quan tiến hành tố tụng, người tiến hành

tổ tụng. Do đó, các hành vi, quyết định tố tụng của Cơ quan tiến hành tố tụng, người tiến hành tố tụng đã thực hiện đều hợp pháp.

[2] Về tố tụng: Bị hại, người làm chứng vắng mặt nhưng trong hồ sơ vụ án đã có đầy đủ lời khai của họ, được cơ quan điều tra tiến hành lấy lời khai theo đúng quy định của Bộ luật Tố tụng hình sự nên Hội đồng xét xử vẫn tiến hành xét xử vụ án theo thủ tục chung.

[3] Về quan điểm của Đại diện VKS, các bị cáo tại phần thủ tục tranh tụng: HĐXX thấy việc tranh luận, đối đáp đúng trình tự quy định của pháp luật, các bên đã thực hiện đầy đủ quyền và nghĩa vụ của mình khi tranh tụng. Quan điểm tranh tụng của các bên đã được HĐXX cân nhắc, đánh giá khi nghị án. Quan điểm của Đại diện VKSND tỉnh Ninh Bình về việc đánh giá tính chất, mức độ, hậu quả hành vi phạm tội, nhân thân của các bị cáo, loại và mức hình phạt đối với các bị cáo phù hợp với nhận định của Hội đồng xét xử nên chấp nhận.

[4] Về tội danh: Lời khai nhận tội của các bị cáo tại phiên tòa phù hợp với lời khai của các bị cáo tại Cơ quan điều tra; phù hợp với lời khai của bị hại; người làm chứng; tại bản kết luận giám định số: 1152/KL-KTHS ngày 30/9/2025 của Phòng K - Công an tỉnh N, kết luận: *“1. Chữ ký đứng tên Nguyễn Thị N dưới mục “Người lao động” trên “Hợp đồng lao động” và dưới mục “Người nhận tiền” trên mẫu “Phiếu chi” cần giám định so với chữ ký đứng tên Nguyễn Thị N do cùng một người ký ra. 2. Người có mẫu chữ ký đứng tên Nghiêm Việt H dưới mục “Người sử dụng lao động” không do Nghiêm Việt H trực tiếp ký ra. Chữ ký đứng tên Nghiêm Việt H dưới mục “Người sử dụng lao động” trên mẫu cần giám định là hình dấu chữ ký”*.

Căn cứ các tài liệu chứng cứ điều tra xác minh đã thu thập được phù hợp với các tài liệu chứng cứ khác có trong hồ sơ vụ án, HĐXX thấy có đủ cơ sở để kết luận: Trong khoảng thời gian từ tháng 6/2020 đến tháng 8/2021, Nghiêm Việt H là Giám đốc công ty T2 đã lập khống hợp đồng lao động, chỉ đạo kế toán công ty làm giả hồ sơ đóng bảo hiểm xã hội và làm thủ tục đề nghị hưởng chế độ bảo hiểm thai sản cho Nguyễn Thị N nhằm lừa dối Bảo hiểm xã hội tỉnh T2 (cũ) nay là tỉnh Ninh Bình, giúp N chiếm đoạt 28.087.600 đồng chế độ thai sản.

Nguyễn Thị N đã thỏa thuận với Nghiêm Việt H lập khống hợp đồng lao động, hợp thức hồ sơ giả đóng bảo hiểm xã hội dưới danh nghĩa là người lao động của Công ty T2 để chiếm đoạt 28.087.600 đồng tiền chế độ thai sản của Quỹ bảo hiểm xã hội.

[5] Hành vi của các bị cáo là hành vi nguy hiểm cho xã hội bởi lẽ: Các bị cáo là người có đủ năng lực trách nhiệm hình sự; mặc dù bị cáo N không phải là người lao động tại Công ty TNHH T2 nhưng tháng 5/2020 Nguyễn Thị N cùng Nghiêm Việt H giám đốc công ty B, thỏa thuận lập hồ sơ cho N được đóng bảo hiểm xã hội dưới danh nghĩa người lao động của Công ty TNHH tư vấn và phát triển công nghệ xây dựng Nam Hà lừa dối Bảo hiểm xã hội tỉnh T2, với mục đích sau khi sinh con được hưởng chế độ bảo hiểm thai sản. Hậu quả Nghiêm Việt H đã giúp cho Nguyễn Thị N chiếm đoạt số tiền bảo hiểm xã hội của quỹ bảo hiểm xã hội với tổng số tiền là 28.087.600 đồng. Hành vi của các bị cáo làm ảnh hưởng tới công tác quản lý về bảo hiểm xã hội của nhà nước, do đó cần phải xử phạt các bị

cáo bằng hình phạt tương xứng với tính chất, mức độ phạm tội, đồng thời để cải tạo, giáo dục bị cáo và góp phần phòng ngừa chung cho xã hội.

Khi thực hiện hành vi phạm tội, các bị cáo nhận thức được việc gian dối để chiếm đoạt tiền bảo hiểm là hành vi vi phạm pháp luật nhưng các bị cáo vẫn cố ý thực hiện.

Hành vi nêu trên của Nghiêm Việt H, Nguyễn Thị N có đủ yếu tố cấu thành tội “Gian lận bảo hiểm xã hội” - Tội danh và hình phạt được quy định tại điểm a khoản 1, khoản 4 Điều 214BLHS.

Do đó Cáo trạng số 17/CT-VKSNN-P2 ngày 05 tháng 11 năm 2025 của Viện kiểm sát nhân dân tỉnh Ninh Bình đã truy tố Nghiêm Việt H và Nguyễn Thị N đã phạm vào tội “Gian lận bảo hiểm xã hội” theo quy định tại Điểm a khoản 1, khoản 4 Điều 214 BLHS là có căn cứ, đúng pháp luật.

[6] Về tình tiết tăng nặng trách nhiệm hình sự : Các bị cáo không phải chịu tình tiết tăng nặng TNHS nào theo quy định tại Điều 52 BLHS.

[7] Về tình tiết giảm nhẹ trách nhiệm hình sự:

Đối với bị cáo Nghiêm Việt H sau khi phạm tội đã đến Cơ quan Cảnh sát điều tra tự thú về hành vi phạm tội của mình; Quá trình điều tra cũng như tại phiên tòa đã thành khẩn khai báo, ăn năn hối cải; Bị cáo phạm tội lần đầu và thuộc trường hợp ít nghiêm trọng nên được hưởng các tình tiết giảm nhẹ trách nhiệm hình sự theo quy định tại các điểm i, r, s khoản 1 Điều 51BLHS.

Đối với bị cáo Nguyễn Thị N quá trình điều tra cũng như tại phiên tòa đã thành khẩn khai báo, ăn năn hối cải; Đã tự nguyện khắc phục giao nộp lại số tiền đã chiếm đoạt; Phạm tội lần đầu và thuộc trường hợp ít nghiêm trọng; Thời điểm phạm tội bị cáo đang mang thai 03 tháng nên được hưởng các tình tiết giảm nhẹ trách nhiệm hình sự theo quy định tại các điểm b, i, n, s khoản 1 Điều 51BLHS.

Khi quyết định hình phạt HĐXX thấy cần cân nhắc các tình tiết giảm nhẹ nêu trên, giảm nhẹ hình phạt cho các bị cáo để vừa thể hiện tính nhân đạo, công bằng của pháp luật , vừa đảm bảo tác dụng giáo dục cải tạo các bị cáo.

[8] Về hình phạt:

Về hình phạt chính: Xét tính chất, mức độ của hành vi phạm tội mà các bị cáo đã gây ra, các bị cáo có nhiều tình tiết giảm nhẹ, có nhân thân tốt, có nơi cư trú rõ ràng Căn cứ 35 BLHS - HĐXX thấy không nhất thiết phải cách ly khỏi xã hội mà chỉ cần tuyên một hình phạt chính là phạt tiền là phù hợp với quy định của pháp luật.

Về hình phạt bổ sung: Do các bị cáo đã bị áp dụng hình phạt chính là phạt tiền nên Hội đồng xét xử không áp dụng hình phạt bổ sung là phạt tiền đối với các bị cáo là phù hợp với quy định của pháp luật.

[9] Về trách nhiệm dân sự: Căn cứ Điều 48 của BLHS buộc bị cáo Nguyễn Thị N phải trả lại số tiền đã chiếm đoạt là 28.087.600 đồng cho Bảo hiểm xã hội Cơ sở P, tỉnh Ninh Bình.

[10] Về xử lý vật chứng: Quá trình điều tra thu giữ của 01 sổ bảo hiểm xã hội số: 0114123095 mang tên Nguyễn Thị N (bản gốc); 02 Quyết định về việc cho nghỉ việc đối với cán bộ nhân viên (bản gốc); các tài liệu của Công ty Nam Hà và Bảo hiểm xã hội tỉnh T2 giao nộp được lưu cùng hồ sơ vụ án.

[11] Về các tình tiết khác của vụ án :

Đối với Lê Kim D1 là kế toán công ty T2, quá trình điều tra xác định: D1 làm kế toán thuê cho H, D1 không tham gia bàn bạc, không biết thỏa thuận giữa H và N; khi lập hồ sơ tham gia đóng bảo hiểm xã hội và đề nghị Bảo hiểm xã hội giải quyết chế độ thai sản cho N, D1 làm theo chỉ đạo và tài liệu do H cung cấp. D1 không biết việc làm của mình là lập giả hồ sơ bảo hiểm, bản thân D1 không được hưởng lợi gì. Do vậy, Cơ quan điều tra không xử lý trách nhiệm hình sự đối với Lê Kim D1 là có căn cứ.

Công ty T2 đã lập bảng thanh toán lương hàng tháng trong đó Nguyễn Thị N được đưa vào danh sách hưởng lương không hàng tháng tại công ty, Công ty T2 đã sử dụng để kê khai, quyết toán thuế. Cơ quan Cảnh sát điều tra Công an tỉnh N có văn bản số 5763/KN-CSKT ngày 27/10/2025 kiến nghị đến cơ quan Thuế cơ sở 10, tỉnh Ninh Bình xem xét xử lý đối với hành vi kê khai về lĩnh vực thuế.

[12] Về án phí: Bị cáo bị tuyên là có tội nên phải chịu án phí hình sự sơ thẩm và án phí dân sự sơ thẩm theo quy định của pháp luật.

Vì các lẽ trên;

QUYẾT ĐỊNH

Tuyên bố các bị cáo Nghiêm Việt H, Nguyễn Thị N phạm tội “Gian lận bảo hiểm xã hội”.

1. Áp dụng điểm a khoản 1 Điều 214; điểm i, r, s khoản 1 Điều 51; Điều 35 ; Điều 58 BLHS đối với bị cáo Nghiêm Việt H;

Xử phạt hình phạt chính bằng tiền, mức phạt tiền đối với bị cáo Nghiêm Việt H là 50.000.000 (Năm mươi triệu) đồng.

2. Áp dụng điểm a khoản 1 Điều 214; điểm i, b, s, n khoản 1 Điều 51; Điều 35; Điều 58 BLHS đối với bị cáo Nguyễn Thị N;

Xử phạt hình phạt chính bằng tiền, mức phạt tiền đối với bị cáo Nguyễn Thị N là 30.000.000 (Ba mươi triệu) đồng

3. Về trách nhiệm dân sự: Áp dụng Điều 47, Điều 48 BLHS; Điều 106 BLTTHS:

Buộc bị cáo Nguyễn Thị N phải có trách nhiệm trả lại số tiền đã chiếm đoạt là 28.087.600 đồng cho Bảo hiểm xã hội Cơ sở P, tỉnh Ninh Bình. (Ghi nhận việc bị cáo đã nộp số tiền 28.087.600 đồng đã được Công An tỉnh N gửi tại tài khoản 3949.0.1054125.00000 của Thi hành án dân sự tỉnh Ninh Bình tại Kho bạc Nhà nước Khu vực V theo Ủy nhiệm chi số 483 ngày 12/11/2025 của Công an tỉnh N).

4. Về án phí: Căn cứ khoản 2 Điều 136; Điều 331, Điều 333 của Bộ luật Tố tụng hình sự; điểm a khoản 1 Điều 23 của Nghị quyết số 326/2016/UBTVQH14 ngày 30/12/2016 của Ủy ban Thường vụ Quốc hội quy định về án phí và lệ phí Tòa án;

Buộc các bị cáo Nghiêm Việt H, Nguyễn Thị N mỗi bị cáo phải nộp 200.000 đồng (*Hai trăm nghìn đồng*) án phí hình sự sơ thẩm.

Quyền kháng cáo: Các bị cáo, có quyền kháng cáo trong thời hạn 15 ngày kể từ ngày tuyên án. Bị hại vắng mặt có quyền kháng cáo trong hạn 15 ngày kể từ ngày nhận được Bản án hoặc Bản án được niêm yết theo quy định của pháp luật.

Trường hợp bản án, quyết định được thi hành theo quy định tại điều 2 Luật thi hành án dân sự thì người được thi hành án dân sự, người phải thi hành

án dân sự có quyền thoả thuận thi hành án, quyền yêu cầu thi hành án, tự nguyện thi hành án hoặc bị cưỡng chế thi hành án theo quy định của điều 6, 7, 7a, 7b và 9 Luật thi hành án dân sự; thời hiệu thi hành án được thực hiện tại điều 30 Luật thi hành án dân sự.

Nơi nhận:

- Tòa phúc thẩm TANDTC (1 bản);
 - VKSNDTC (Viện CT và KTXHS)(1 bản);
 - VKSND tỉnh Ninh Bình (3 bản);
 - Phòng KTTT và THA (4 bản);
 - Phòng PA 09 Công an tỉnh Ninh Bình (1 bản);
 - Phòng HS&NV Công an tỉnh Ninh Bình (1 bản);
 - Phòng PC 10 Công an tỉnh Ninh Bình (1 bản);
 - Bị cáo (1 bản);
 - Lưu hồ sơ (2 bản);
 - Lưu tòa & Tổ hành chính tư pháp (2 bản);
- (Thông báo cho chính quyền địa phương nơi bị cáo cư trú).

**TM.HỘI ĐỒNG XÉT XỬ SƠ THẨM
THẨM PHÁN - CHỦ TỌA PHIÊN TÒA
(Đã ký)
Chu Thái Hà**

THÀNH VIÊN HỘI ĐỒNG XÉT XỬ

THẨM PHÁN - CHỦ TỌA PHIÊN TÒA

Chu Thái Hà